



VIET NAM AUDITING AND EVALUATION COMPANY LIMITED
AN INDEPENDENT MEMBER OF BKR INTERNATIONAL
Specialized in Auditing, Evaluation, Consultancy on Finance, Accounting and Tax

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN
THÔNG VTC
cho năm tài chính 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	08 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 33
PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	34 - 35
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	36
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	37 - 38
PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CN THÔNG MINH	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	39 - 40
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	41
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	42 - 43
PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP (ITE)	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	44 - 45
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	46
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	47

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn kinh doanh của Công ty:

Vốn điều lệ của Công ty: **45.346.960.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Số TT	Danh sách cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước Đại diện: Trần Việt Tống Đại diện: Lê Văn Giảng	270B/9/22/5 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình, Tp. HCM 300/52 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Tổ 31, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM	67.500
2.	Phạm Hoàng Tuấn	03 Phan Đình Phùng, Phường 2, Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	2.726
3.	Đại diện vốn cổ đông Đoàn Văn Tuấn	H10-D3 Văn Thánh Bắc, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM	2.500
4.	Đỗ Văn Trắc	70 Huỳnh Tịnh Của, Phường 8, Quận 3, Tp. HCM	1.650
5.	Và 211 cổ đông khác		75.624

Các Công ty con do Công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ gồm có:

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. HCM

Số vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2012***BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)***Đầu tư vào Công ty liên kết**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện tử, vân phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị vân phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Việt Tổng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Giảng	Ủy viên
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên
Ông Lê Xuân Tiến	Ủy viên
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Việt Tổng	Tổng giám Đốc
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng giám Đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Việt Tổng

Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013



Số: 4303 /TC - VAE HCM

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012
của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là "Công ty") từ trang 7 đến trang 33 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Viễn thông VTC.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp trọng mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở pháp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC cho năm tài chính 2012:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu bản tiếng Việt và bốn bản tiếng Anh. Công ty CP Viễn thông VTC giữ năm bản tiếng Việt ba bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh giữ một bản tiếng Việt một bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ0047/KTV

Thay mặt và đại diện cho,

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1347/KTV

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		47.218.259.484	57.107.492.994
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.198.674.986	3.169.070.519
1 Tiền	111	V.1.	2.198.674.986	3.169.070.519
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.000.000	660.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		115.000.000	660.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.306.246.304	33.976.335.078
1 Phải thu của khách hàng	131		20.694.952.332	29.965.243.913
2 Trả trước cho người bán	132		1.423.853.143	1.130.704.769
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		3.747.701.967	2.019.275.591
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	617.345.416	1.302.284.630
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(177.606.554)	(441.173.825)
IV Hàng tồn kho	140		13.190.064.462	14.374.977.174
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	13.190.064.462	14.374.977.174
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.408.273.732	4.927.110.223
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.409.900	12.468.910
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		138.913.422	154.603.668
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	3.150.000
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		5.264.950.410	4.756.887.645
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37.634.518.131	36.670.827.756
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		27.097.225.397	25.568.975.392
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	26.391.179.095	25.549.807.965
- Nguyên giá	222		63.933.753.597	60.248.761.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.542.574.502)	(34.698.953.176)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	6.046.302	19.167.427
- Nguyên giá	228		405.406.950	405.406.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.360.648)	(386.239.523)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		700.000.000	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.087.189.202	5.051.149.536
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.087.189.202	5.051.149.536
V Tài sản dài hạn khác	260		5.450.103.532	6.050.702.828
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	4.750.764.181	4.762.932.283
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		334.417.937	369.576.364
3 Tài sản dài hạn khác	268		364.921.414	918.194.181
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		84.852.777.615	93.778.320.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		20.717.349.634	28.841.641.291
I Nợ ngắn hạn	310		20.078.479.634	28.430.221.291
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	2.345.754.190	8.187.962.747
2 Phải trả người bán	312		9.715.789.201	12.424.074.461
3 Người mua trả tiền trước	313		-	1.535.485.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	2.142.982.816	1.389.167.662
5 Phải trả người lao động	315		1.740.356.264	1.587.828.725
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	2.106.331.009	1.081.952.552
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		411.344.236	779.390.564
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	1.165.916.910	1.098.657.662
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		450.005.008	345.701.918
II Nợ dài hạn	330		638.870.000	411.420.000
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	10.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	219.900.000	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		418.970.000	401.420.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		47.823.064.635	50.283.028.062
I Vốn chủ sở hữu	410		47.823.064.635	50.283.028.062
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12.	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.12.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.12.	1.127.106.875	655.550.779
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.12.	(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	V.12.	4.825.947.161	4.613.355.635
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	V.12.	2.256.072.916	2.149.777.153
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.12.	1.143.569.865	1.029.153.280
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12.	(7.021.326.182)	(3.656.502.785)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		16.312.363.346	14.653.651.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		84.852.777.615	93.778.320.750

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

Trần Việt Tổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2012

Mẫu B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13.	77.394.796.198	61.788.435.136
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.14.	1.192.000.000	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15.	76.202.796.198	61.788.435.136
4 Giá vốn hàng bán	11	V.16.	60.420.161.414	50.266.724.981
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.782.634.784	11.521.710.155
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	286.448.756	722.428.391
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	759.126.392	1.589.923.896
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		703.520.010	1.274.387.785
8 Chi phí bán hàng	24	VI.20.	7.841.452.022	7.527.485.024
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21.	7.437.005.722	10.182.530.891
10 Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		31.499.404	(7.055.801.265)
11 Thu nhập khác	31	VI.22.	488.276.542	1.164.586.585
12 Chi phí khác	32	VI.23.	2.081.940.855	1.347.212.274
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.593.664.313)	(182.625.689)
14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		36.039.666	249.584.907
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+)	50		(1.526.125.243)	(6.988.842.047)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		724.703.794	322.942.304
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		35.158.427	36.945.302
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(2.285.987.464)	(7.348.729.653)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		995.206.419	197.954.561
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(3.281.193.883)	(7.546.684.214)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19.	(724,46)	(1.666,25)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Phương Hương

Trần Việt Tống



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1.526.125.243)	(6.988.842.047)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	2.860.960.382	3.478.518.098
- Các khoản dự phòng	3	(263.567.271)	263.567.271
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	1.238.614	(55.289.695)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(284.071.850)	(880.253.199)
- Chi phí lãi vay	6	703.520.010	1.274.387.785
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1.491.954.642	(2.907.911.787)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	9.870.353.482	(1.006.059.811)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.184.912.712	(1.202.695.301)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.940.186.435)	4.071.536.582
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	20.227.112	445.345.195
- Tiền lãi vay phải trả	13	(703.520.010)	(1.274.387.785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.064.155.403)	(364.109.418)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.467.261.850	381.208.085
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(993.686.812)	(1.260.000.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.333.161.138	(3.117.075.206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.288.071.207)	1.687.578.504
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.690.909	1.513.132.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.000.000)	(660.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	660.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	248.032.184	76.017.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(491.348.114)	2.616.727.780

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

(tiếp theo)

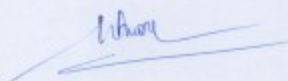
Chỉ tiêu	40	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2012	Năm 2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.245.721.984	17.021.118.822
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.087.930.541)	(16.510.872.851)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.812.208.557)	510.245.971
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(970.395.533)	9.898.545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.169.070.519	3.157.580.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.591.696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.198.674.986	3.169.070.519

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Hương



Trần Việt Tống

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô 1-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. HCM

Số vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012
(tiếp theo)

- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện từ, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý kỹ gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tồn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012
(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty CP Viễn thông VTC nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2012. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012***(tiếp theo)***3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD****3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCD hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCD hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm >**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCD vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCD vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012
(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012***(tiếp theo)*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên trích 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	130.981.920	170.175.083
Tiền gửi ngân hàng	2.067.693.066	2.998.895.436
Cộng	2.198.674.986	3.169.070.519
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	464.706.597	2.056.009.188
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	1.717.118.826	993.558.925
Công ty CP CN Tích hợp	16.849.563	119.502.406
Cộng	2.198.674.986	3.169.070.519
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu người lao động	18.399.210	77.440.767
Phải thu BHXH	43.500	17.816.587
Phải thu khác	598.902.706	1.207.027.276
Cộng	617.345.416	1.302.284.630
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	226.023.716	741.868.444
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	291.623.552	458.718.038
Công ty CP CN Tích hợp	99.698.148	101.698.148
Cộng	617.345.416	1.302.284.630
3. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	4.238.656.193	4.376.085.552
Công cụ, dụng cụ	929.936.312	881.157.515
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.687.306.038	5.164.399.241
Thành phẩm	186.136.411	199.513.200
Hàng hoá	3.686.768.807	3.601.803.373
Hàng gửi đi bán	461.260.701	152.018.293
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.190.064.462	14.374.977.174
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	5.053.287.773	7.527.879.574
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	8.136.776.689	6.777.092.600
Công ty CP CN Tích hợp	-	70.005.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.190.064.462	14.374.977.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	22.534.109.894	29.616.003.703	5.176.419.768	2.922.227.776	60.248.761.141
Mua trong kỳ	3.131.254.644	375.000.000	-	185.960.875	3.692.215.519
Tăng khác	-	-	4.797.477	-	4.797.477
Giảm khác	-	-	-	(12.020.540)	(12.020.540)
Số dư ngày 31/12/2012	25.665.364.538	29.991.003.703	5.181.217.245	3.096.168.111	63.933.753.597
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	2.390.368.923	25.830.767.186	3.555.589.291	2.922.227.776	34.698.953.176
Khấu hao trong kỳ	669.727.172	1.742.036.043	328.763.553	107.312.489	2.847.839.257
Giảm khác	-	-	(4.217.931)	-	(4.217.931)
Số dư ngày 31/12/2012	3.060.096.095	27.572.803.229	3.880.134.912	3.029.540.265	37.542.574.502
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	20.143.740.971	3.785.236.517	1.620.830.477	-	25.549.807.965
Tại ngày 31/12/2012	22.605.268.443	2.418.200.474	1.301.082.333	66.627.846	26.391.179.095

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận

	Đơn vị tính: VND			
	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	60.248.761.141	3.697.012.996	(12.020.540)	63.933.753.597
VTC	16.113.950.256	144.903.842	(12.020.540)	16.246.833.558
STID	43.985.262.631	3.552.109.154	-	47.537.371.785
ITE	149.548.254	-	-	149.548.254
Khấu hao lũy kế	34.698.953.176	2.847.839.257	(4.217.931)	37.542.574.502
VTC	12.591.005.646	1.067.068.443	(4.217.931)	13.653.856.158
STID	21.973.791.338	1.772.176.954	-	23.745.968.292
ITE	134.156.192	8.593.860	-	142.750.052
Giá trị còn lại	25.549.807.965			26.391.179.095
VTC	3.522.944.610			2.592.977.400
STID	22.011.471.293			23.791.403.493
ITE	15.392.062			6.798.202

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012	405.406.950	405.406.950
Số dư ngày 31/12/2012	405.406.950	405.406.950
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2012	386.239.523	386.239.523
Khấu hao trong kỳ	13.121.125	13.121.125
Số dư ngày 31/12/2012	399.360.648	399.360.648
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2012	19.167.427	19.167.427
Tại ngày 31/12/2012	6.046.302	6.046.302

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	405.406.950	-	-	405.406.950
VTC	216.790.883	-	-	216.790.883
STID	188.616.067	-	-	188.616.067
Khấu hao lũy kế	386.239.523	13.121.125	-	399.360.648
VTC	216.790.883	-	-	216.790.883
STID	169.448.640	13.121.125	-	182.569.765
Giá trị còn lại	19.167.427			6.046.302
VTC	-			-
STID	19.167.427			6.046.302

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

6. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của VTC	2.180.997.650	2.231.246.249
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của STID	1.803.506.232	1.803.506.232
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	236.313.815	330.839.342
Công cụ, dụng cụ phân bổ	11.977.919	66.250.859
Chi phí sửa chữa văn phòng 750 ĐBP sau cháy	-	83.413.960
Chi phí bảo dưỡng 6 trạm BTS	17.771.583	94.475.408
Chi phí khác	500.196.982	153.200.233
Cộng	4.750.764.181	4.762.932.283
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.821.277.815	1.897.981.640
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2.929.486.366	2.804.950.642
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	-	60.000.001
Cộng	4.750.764.181	4.762.932.283
7. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.345.754.190	7.382.870.747
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	-	112.200.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.345.754.190	7.270.670.747
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	805.092.000
Cộng	2.345.754.190	8.187.962.747
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	-	112.200.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2.345.754.190	8.075.762.747
Cộng	2.345.754.190	8.187.962.747
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	1.240.250.724	806.314.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.528.039	531.012.820
Thuế thu nhập cá nhân	63.471.279	51.839.939
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	251.732.774	-
Cộng	2.142.982.816	1.389.167.662

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.053.169.991	121.525.174
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	1.075.525.222	1.260.876.238
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	14.287.603	6.766.250
Cộng	2.142.982.816	1.389.167.662
9. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	243.423.488
Dự án HT Mobile huawei	1.546.263.461	77.212.625
Lãi vay	21.893.706	92.201.792
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí khác	86.045.454	378.209.747
Lập đặt tổng đài, chương trình ngoài CNHN	-	82.200.000
Cộng	2.106.331.009	1.081.952.552
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.998.391.849	886.995.558
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	107.939.160	194.956.994
Cộng	2.106.331.009	1.081.952.552
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	502.610.694	506.289.364
Phải trả về cổ phần hóa	22.392.953	-
Bảo hiểm xã hội	26.470.553	-
Bảo hiểm y tế	17.737.163	18.144.006
Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.815.397
Cố tức phải trả	-	190.483.536
Các khoản phải trả, phải nộp khác	596.705.547	369.925.359
Cộng	1.165.916.910	1.098.657.662
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	888.146.295	846.565.919
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	277.770.615	252.091.743
Công ty CP CN Tích hợp	-	-
Cộng	1.165.916.910	1.098.657.662

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012
(tiếp theo)

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
11. Vay và nợ dài hạn		
a. Phân loại theo tính chất		
Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	219.900.000	-
Cộng	<u>219.900.000</u>	<u>-</u>
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển CN Thông minh	219.900.000	-
Cộng	<u>219.900.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2011	45.346.960.000	200.264.000	-	(55.530.000)	5.441.467.861	50.933.161.861
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	655.550.779	-	-	655.550.779
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(7.546.684.214)	(7.546.684.214)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.551.286.432)	(1.551.286.432)
Số dư tại ngày 31/12/2011	45.346.960.000	200.264.000	655.550.779	(55.530.000)	(3.656.502.785)	42.490.741.994
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	471.556.096	-	-	471.556.096
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(3.281.193.883)	(3.281.193.883)
- Tăng khác	-	-	-	-	567.849.301	567.849.301
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(651.478.815)	(651.478.815)
Số dư tại ngày 31/12/2012	45.346.960.000	200.264.000	1.127.106.875	(55.530.000)	(7.021.326.182)	39.597.474.693

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000
12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
12.4 Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố		
12.5 Cổ phiếu		
	31/12/2008	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
12.6 Các quỹ của Công ty		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.825.947.161	4.613.355.635
Quỹ dự phòng tài chính	2.256.072.916	2.149.777.153
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.143.569.865	1.029.153.280
Tổng cộng	8.225.589.942	1.175.814.044

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	14.885.688.991	13.105.376.375
Doanh thu bán thành phẩm	45.920.327.808	32.870.034.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.058.948.439	15.669.827.101
Doanh thu hoạt động khác	529.830.960	143.197.438
Cộng	77.394.796.198	61.788.435.136
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	17.619.548.087	29.029.241.184
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	59.475.287.703	32.750.193.952
Công ty CP CN Tích hợp	299.960.408	9.000.000
Cộng	77.394.796.198	61.788.435.136
14. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty CP CN Tích hợp	1.192.000.000	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	1.192.000.000	-
Cộng	1.192.000.000	-
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	14.885.688.991	13.105.376.375
Doanh thu bán thành phẩm	44.728.327.808	32.870.034.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.058.948.439	15.669.827.101
Doanh thu hoạt động khác	529.830.960	143.197.438
Cộng	76.202.796.198	61.788.435.136
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	17.619.548.087	29.029.241.184
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	59.475.287.703	32.750.193.952
Công ty CP CN Tích hợp	(892.039.592)	9.000.000
Cộng	76.202.796.198	61.788.435.136

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012
(tiếp theo)

16. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	31.923.957.719	23.253.829.177
Giá vốn hàng hóa	14.126.123.666	13.416.332.135
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.179.556.145	13.496.906.478
Giá vốn khác	190.523.884	99.657.191
Cộng	60.420.161.414	50.266.724.981
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	15.068.100.997	27.659.989.932
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	44.999.148.967	22.601.429.068
Công ty CP CN Tích hợp	352.911.450	5.305.981
Cộng	60.420.161.414	50.266.724.981
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	248.032.184	77.240.412
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.471.855	95.367.918
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.944.717	549.820.061
Cộng	286.448.756	722.428.391
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	211.610.078	695.453.592
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	72.755.260	25.751.663
Công ty CP CN Tích hợp	2.083.418	1.223.136
Cộng	286.448.756	722.428.391
18. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	703.520.010	1.274.387.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.862.386	196.986.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.653.996	37.657.244
Chi phí tài chính khác	26.090.000	80.892.718
Cộng	759.126.392	1.589.923.896
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	50.683.224	566.008.897
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	708.443.168	1.023.914.999
Cộng	759.126.392	1.589.923.896

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

19. <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.281.193.883)	(7.546.684.214)
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.281.193.883)	(7.546.684.214)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(724,46)	(1.666,25)
20. <i>Chi phí bán hàng</i>	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. <i>Phân loại theo tính chất</i>		
Chi phí nhân viên	2.615.335.400	2.720.418.240
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	138.682.947	83.880.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.968.719	131.412.502
Chi phí bảo hành	22.116.808	67.635.938
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	83.752.283	642.867.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.287.891.701	1.648.033.007
Chi phí bằng tiền khác	1.620.704.164	2.233.238.016
Cộng	7.841.452.022	7.527.485.024
b. <i>Phân loại theo bộ phận</i>		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.403.163.161	3.819.535.566
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	5.438.288.861	3.707.949.458
	7.841.452.022	7.527.485.024
21. <i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. <i>Phân loại theo tính chất</i>		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.428.544.489	4.820.529.547
Chi phí vật liệu quản lý	58.388.062	73.806.930
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.626.175	122.760.881
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.963.137	202.641.904
Thuế, phí và lệ phí	97.631.712	61.827.015
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.753.428.835	2.729.971.113
Chi phí bằng tiền khác	1.044.423.312	2.170.993.501
Cộng	7.437.005.722	10.182.530.891

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.802.565.248	5.908.442.767
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	2.963.727.138	3.045.147.207
Công ty CP CN Tích hợp	670.713.336	1.228.940.917
	7.437.005.722	10.182.530.891
22. Thu nhập khác	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
VTC thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	5.040.000	45.834.585
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	700.000.000
STID thu tiền bồi thường	294.361.000	35.000.000
Thu tiền từ hợp tác liên doanh	-	268.320.000
Thu khác	188.875.542	115.432.000
Cộng	488.276.542	1.164.586.585
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	193.915.542	429.586.585
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	294.361.000	735.000.000
	488.276.542	1.164.586.585
23. Chi phí khác	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT bị truy thu năm 2007-2008	167.191.623	-
Thuế TNDN bị truy thu năm 2007-2008	800.877.712	-
Tiền phạt chậm nộp thuế truy thu theo QT 2007-2008	645.649.257	-
Tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng của STID	421.866.000	355.776.000
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	600.328.181
Các chi phí khác	46.356.263	391.108.093
Cộng	2.081.940.855	1.347.212.274
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	683.877.252	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	1.332.565.293	1.347.212.274
Công ty CP CN Tích hợp	65.498.310	-
	2.081.940.855	1.347.212.274

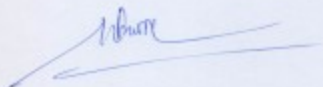
Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012
(tiếp theo)

24. *Thông tin so sánh*

Là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt.

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	23.906.873.004	28.835.259.316
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	464.706.597	2.056.009.188
1 Tiền	111	464.706.597	2.056.009.188
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	115.000.000	660.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	115.000.000	660.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13.080.782.492	14.189.501.759
1 Phải thu của khách hàng	131	7.995.877.166	11.132.976.775
2 Trả trước cho người bán	132	1.176.155.643	623.924.220
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134	3.747.701.967	2.019.275.591
5 Các khoản phải thu khác	135	226.023.716	741.868.444
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(64.976.000)	(328.543.271)
IV Hàng tồn kho	140	5.344.952.365	7.527.879.574
1 Hàng tồn kho	141	5.344.952.365	7.527.879.574
V Tài sản ngắn hạn khác	150	4.901.431.550	4.401.868.795
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	82.861.290	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	4.818.570.260	4.401.868.795
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	33.284.104.762	33.867.660.090
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	3.292.977.400	3.522.944.610
1 Tài sản cố định hữu hình	221	2.592.977.400	3.522.944.610
- Nguyên giá	222	16.246.833.558	16.113.950.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(13.653.856.158)	(12.591.005.646)
3 Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	216.790.883	216.790.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(216.790.883)	(216.790.883)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	700.000.000	-
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	27.702.978.823	27.402.978.823
1 Đầu tư vào công ty con	251	21.702.978.823	21.402.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.000.000.000	6.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260	2.288.148.539	2.941.736.657
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	1.821.277.815	1.897.981.640
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	136.949.310	135.560.836
3 Tài sản dài hạn khác	268	329.921.414	908.194.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	57.190.977.766	62.702.919.406

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2012

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300-310+330)	300	9.932.319.544	11.416.295.523
I Nợ ngắn hạn	310	9.513.349.544	11.014.875.523
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	-	112.200.000
2 Phải trả người bán	312	4.985.490.871	6.056.687.107
3 Người mua trả tiền trước	313	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.053.169.991	121.525.174
5 Phải trả người lao động	315	81.256.264	525.391.625
6 Chi phí phải trả	316	1.998.391.849	886.995.558
7 Phải trả nội bộ	317	-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318	411.344.236	779.390.564
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	893.606.248	2.419.300.410
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	90.090.085	113.385.085
II Nợ dài hạn	330	418.970.000	401.420.000
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	418.970.000	401.420.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400-410+430)	400	47.258.658.222	51.286.623.883
I Vốn chủ sở hữu	410	47.258.658.222	51.286.623.883
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.063.997.205)	(1.036.031.544)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	57.190.977.766	62.702.919.406

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Sương



Trần Việt Tổng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

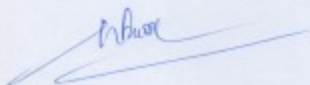
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.619.548.087	29.029.241.184
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17.619.548.087	29.029.241.184
4 Giá vốn hàng bán	11	15.486.045.997	27.659.989.932
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2.133.502.090	1.369.251.252
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	211.610.078	695.453.592
7 Chi phí tài chính	22	50.683.224	566.008.897
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.385.863	257.101.390
8 Chi phí bán hàng	24	2.403.163.161	3.819.535.566
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.816.418.208	5.908.442.767
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	(3.925.152.425)	(8.229.282.386)
11 Thu nhập khác	31	579.675.542	429.586.585
12 Chi phí khác	32	683.877.252	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(104.201.710)	429.586.585
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(4.029.354.135)	(7.799.695.801)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1.388.474)	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(4.027.965.661)	(7.799.695.801)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Phương Sương

Trần Việt Tổng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>1</i>	<i>(4.029.354.135)</i>	<i>(7.799.695.801)</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.067.068.443	1.579.527.451
- Các khoản dự phòng	3	(263.567.271)	263.567.271
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(56.295.427)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(184.129.436)	(167.041.728)
- Chi phí lãi vay	6	10.385.863	257.101.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(3.399.596.536)	(5.922.836.844)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	785.396.635	17.203.405.737
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.182.927.209	43.566.008
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.432.730.732)	(3.957.830.011)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	76.703.825	(3.746.861)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(10.385.863)	(257.101.390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(734.177.959)	(243.024.836)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.465.791.850	924.767.822
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(705.745.000)	(1.722.469.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.771.816.571)	6.064.730.414
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140.106.365)	(484.448.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.690.909	113.132.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.000.000)	(660.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	660.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(300.000.000)	(1.436.114.846)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	184.129.436	53.909.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	292.713.980	(2.413.521.190)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.537.671.196
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.200.000)	(6.050.095.972)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.200.000)	(3.512.424.776)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.591.302.591)	138.784.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.056.009.188	1.918.051.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(827.004)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	464.706.597	2.056.009.188

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Phương Sương

Trần Việt Tổng

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	24.401.284.777	28.751.943.458
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.717.118.826	993.558.925
1 Tiền	111	1.717.118.826	993.558.925
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13.982.357.080	20.476.001.125
1 Phải thu của khách hàng	131	13.606.075.701	18.106.267.673
2 Trả trước cho người bán	132	247.697.500	506.780.549
5 Các khoản phải thu khác	135	241.214.433	1.975.583.457
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(112.630.554)	(112.630.554)
IV Hàng tồn kho	140	8.136.776.689	6.777.092.600
1 Hàng tồn kho	141	8.136.776.689	6.777.092.600
V Tài sản ngắn hạn khác	150	565.032.182	505.290.808
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	62.599.900	12.468.910
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	56.052.132	137.803.048
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	446.380.150	355.018.850
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	28.139.959.786	26.369.800.588
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	24.927.181.684	23.157.759.745
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24.921.135.382	23.138.592.318
- Nguyên giá	222	47.246.989.646	43.694.880.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(22.325.854.264)	(20.556.288.174)
3 Tài sản cố định vô hình	227	6.046.302	19.167.427
- Nguyên giá	228	188.616.067	188.616.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(182.569.765)	(169.448.640)
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	3.212.778.102	3.212.040.843
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	3.177.778.102	3.202.040.843
3 Tài sản dài hạn khác	268	35.000.000	10.000.000
I SÀN (270=100+200)	270	52.541.244.563	55.121.744.046

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	12.071.902.975	19.650.330.544
I Nợ ngắn hạn	310	11.852.002.975	19.640.330.544
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	2.345.754.190	8.075.762.747
2 Phải trả người bán	312	6.046.798.865	7.026.403.889
3 Người mua trả tiền trước	313	-	1.535.485.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.075.525.222	1.260.876.238
5 Phải trả người lao động	315	1.638.300.000	1.062.437.100
6 Chi phí phải trả	316	107.939.160	194.956.994
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	277.770.615	252.091.743
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	359.914.923	232.316.833
II Nợ dài hạn	330	219.900.000	10.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	219.900.000	10.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	40.469.341.588	35.471.413.502
I Vốn chủ sở hữu	410	40.469.341.588	35.471.413.502
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	32.000.000.000	33.092.584.632
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	1.878.511.458	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	1.728.365.042	1.374.045.832
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	382.057.281	204.897.676
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	213.958.536	13.958.536
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.266.449.271	785.926.826
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
ÔN VỐN (440=300+400)	440	52.541.244.563	55.121.744.046

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng



Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc




Lê Văn Giảng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	59.489.140.663	40.542.686.452
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	59.489.140.663	40.542.686.452
4 Giá vốn hàng bán	11	44.999.148.967	30.393.921.568
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	14.489.991.696	10.148.764.884
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	72.755.260	25.751.663
7 Chi phí tài chính	22	708.443.168	1.023.914.999
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	693.134.147	1.017.286.395
8 Chi phí bán hàng	24	5.438.288.861	3.707.949.458
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.109.914.740	3.192.928.411
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	5.306.100.187	2.249.723.679
11 Thu nhập khác	31	294.361.000	735.000.000
12 Chi phí khác	32	1.332.565.293	1.347.212.274
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1.038.204.293)	(612.212.274)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4.267.895.894	1.637.511.405
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	724.703.794	322.942.304
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3.543.192.100	1.314.569.101

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.267.895.894	1.637.511.405
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.782.687.215	1.836.939.295
- Các khoản dự phòng	3	-	(109.933.309)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	1.238.614	(2.228.868)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(61.819.330)	(121.779.367)
- Chi phí lãi vay	6	693.134.147	1.017.286.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	6.683.136.540	4.257.795.551
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	6.573.414.811	(12.361.305.911)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.359.684.089)	(1.246.261.309)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.965.832.568)	5.907.400.703
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25.868.249)	456.811.190
- Tiền lãi vay phải trả	13	(693.134.147)	(1.017.286.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.329.977.444)	(121.084.582)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.470.000	980.270.346
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(342.572.270)	(643.842.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.540.952.584	(3.787.503.380)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.147.964.842)	(1.163.005.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.819.330	22.107.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.086.145.512)	(440.897.884)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.245.721.984	14.299.533.626
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.975.730.541)	(10.276.862.879)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(5.730.008.557)</i>	<i>4.022.670.747</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	724.798.515	(205.730.517)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	993.558.925	1.196.870.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.238.614)	2.418.700
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.717.118.826	993.558.925

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng



Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc



Lê Văn Giảng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: (84-08) 3830 1667

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

năm tài chính 2012

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	606.047.711	1.944.156.174
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	16.849.563	119.502.406
1 Tiền	111	16.849.563	119.502.406
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	589.198.148	1.734.698.148
1 Phải thu của khách hàng	131	489.500.000	1.633.000.000
5 Các khoản phải thu khác	135	99.698.148	101.698.148
IV Hàng tồn kho	140	-	70.005.000
1 Hàng tồn kho	141	-	70.005.000
V Tài sản ngắn hạn khác	150	-	19.950.620
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	16.800.620
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	3.150.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	6.798.202	75.392.064
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	6.798.202	15.392.062
1 Tài sản cố định hữu hình	221	6.798.202	15.392.062
- Nguyên giá	222	149.548.254	149.548.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(142.750.052)	(134.156.192)
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	-	60.000.002
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	60.000.002
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	612.845.913	2.019.548.238

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	115.087.603	254.750.250
I Nợ ngắn hạn	310	115.087.603	254.750.250
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2 Phải trả người bán	312	80.000.000	247.984.000
3 Người mua trả tiền trước	313	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14.287.603	6.766.250
5 Phải trả người lao động	315	20.800.000	-
II Nợ dài hạn	330	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	497.758.310	1.764.797.988
I Vốn chủ sở hữu	410	497.758.310	1.764.797.988
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3.338.978.823	3.008.978.823
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(2.841.220.513)	(1.244.180.835)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1 Nguồn kinh phí	431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	612.845.913	2.019.548.238

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Chí

Giám đốc



Hồ Lê Nhật Hoan

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

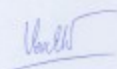
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	682.000.000	9.000.000
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.192.000.000	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	(510.000.000)	9.000.000
4 Giá vốn hàng bán	11	352.911.450	5.305.981
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(862.911.450)	3.694.019
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.083.418	1.223.136
7 Chi phí tài chính	22	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
8 Chi phí bán hàng	24	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	670.713.336	1.228.940.917
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(1.531.541.368)	(1.224.023.762)
11 Thu nhập khác	31	-	-
12 Chi phí khác	32	65.498.310	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(65.498.310)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(1.597.039.678)	(1.224.023.762)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(1.597.039.678)	(1.224.023.762)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Văn Chí



Hồ Lê Nhật Hoan

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 <Theo phương pháp gián tiếp>
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2012	Năm 2011
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(1.597.039.678)	(1.224.023.762)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	8.593.860	49.849.400
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.083.418)	(1.223.136)
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn LD	08	(1.590.529.236)	(1.175.397.498)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	1.165.450.620	376.748.394
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	70.005.000	-
	phải trả, thuế	11	(139.662.647)	(16.808.750)
	thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	60.000.002	141.079.332
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(434.736.261)	(674.378.522)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.083.418	1.223.136
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.083.418	1.223.136
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	330.000.000	750.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	330.000.000	750.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(102.652.843)	76.844.614
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119.502.406	42.657.792
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	16.849.563	119.502.406

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Văn Chí



Hồ Lê Nhật Hoan